

PHÂN TÍCH ẨN DỤ VẬT CHỨA KHÔNG GIAN BA CHIỀU CỦA TỪ “满” MĂN TRONG TIẾNG HÁN VÀ SO SÁNH VỚI CÁCH BIỂU ĐẠT TƯƠNG ĐƯƠNG TRONG TIẾNG VIỆT

MAI THỊ NGỌC ANH *

Tóm tắt: Trong tiếng Hán, 满 *măn* có thể kết hợp với N (vật chứa) và X (vật thể lấp đầy vật chứa), theo ngôn ngữ học tri nhận, loại biểu đạt này được gọi là “ẩn dụ vật chứa”. Từ góc độ ngôn ngữ học tri nhận, bài viết thông qua lược đồ hình ảnh không gian ba chiều tiến hành phân tích ẩn dụ vật chứa của từ 满 *măn* trong tiếng Hán và so sánh với từ ngữ tương đương trong tiếng Việt, hy vọng kết quả nghiên cứu thu được có thể làm tài liệu tham khảo cho việc giảng dạy và học tập tiếng Hán tại Việt Nam.

Từ khóa: 满 *măn*, lược đồ hình ảnh, ẩn dụ, ẩn dụ vật chứa, không gian ba chiều.

Abstract: In Chinese, the word 满 *măn* can be combined with N (the container) and X (the filling object of the container). According to the cognitive linguistics, this type of expression is called “metaphor of container”. From the perspective of cognitive linguistics, the article adopts a three-dimensional spatial image schema to analyze metaphor containers of the word 满 (full, tight) in Chinese and compare them with equivalent words in Vietnamese. The findings are hopefully to be used as a reference for Chinese language teaching and learning in Vietnam.

Keywords: 满 (full, tight), image scheme, mapping, container metaphor, three-dimensional space.

1. Lý luận liên quan về ẩn dụ

1.1. Ẩn dụ và ẩn dụ vật chứa

Năm 1980, Lakoff và Johnson trong cuốn sách *Metaphors We Live By* (*Chúng ta sống cùng các ẩn dụ*) cho rằng “ẩn dụ” là một loại phương thức tư duy và cũng là một loại công cụ quan trọng của con người để tri nhận thế giới. Con người dùng những kinh nghiệm cụ

thể để biểu đạt những khái niệm trừu tượng, mang những kinh nghiệm cụ thể để ánh xạ sang các lĩnh vực trừu tượng, mang đặc trưng cụ thể của “miền nguồn” ánh xạ sang “miền đích” trừu tượng, từ đó hình thành ẩn dụ, tức là “ánh xạ kết cấu giữa hai miền tri nhận hoặc hai miền khái niệm” [1]. Ẩn dụ thực chất chính là những khái niệm trừu tượng là công cụ quan trọng để con người lý giải những khái niệm trừu tượng và nhận thức thế giới khách quan [2].

Theo 《现代汉语词典》*Từ điển tiếng Hán hiện đại, bản thứ 7*, 容器 *dùng khí* (vật chứa) là dụng cụ để chứa đựng đồ vật, như 盒子 *hạp tử* (hộp), 筐 *khuông* (giỏ, sọt), 盆儿 *hôn* (chậu, bồn), 杯子 *bôi tử* (cốc, tách, chén, ly) [3].

Ẩn dụ vật chứa là một trong những phương pháp thường dùng để miêu tả những khái niệm trừu tượng. Con người tự coi mình là vật chứa hoặc coi tất cả thế giới bên ngoài là vật chứa, mang kết cấu vật chứa ánh xạ sang khái niệm trừu tượng, để lý giải và miêu tả khái niệm trừu tượng, khiến đặc trưng của miền nguồn (đặc trưng kết cấu vật chứa) ánh xạ sang miền đích, đây chính là ẩn dụ vật chứa [4].

1.2. Lược đồ hình ảnh và không gian ba chiều

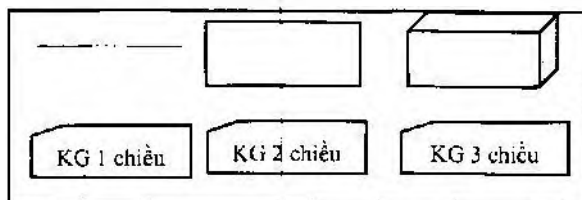
Johnson cho rằng “Lược đồ hình ảnh” là kết cấu động thái, nó không ngừng được tái hiện trong sự tương tác giữa cảm nhận và vận động của cảm giác, loại kết cấu này khiến cho kinh nghiệm của chúng ta gắn kết liên quan” [5].

* TS - Trường Ngoại ngữ, Đại học Thái Nguyên; Email: maingocanh.sfl@tnu.edu.vn

Nói một cách đơn giản lược đồ hình ảnh chính là dựa trên kinh nghiệm tương tác với thế giới bên ngoài, thông qua trải nghiệm về một việc nào đó và được khái quát để hình thành lên cấu trúc tri nhận. Lakoff và Johnson là những tác giả đầu tiên dựa trên nền tảng cơ sở của triết học để phân loại lược đồ hình ảnh, đồng thời xuất phát từ tính nghiệm thân của con người để nhận biết về sự vật và xây dựng các mô hình nhận thức. Do cam quan khác nhau của cơ thể con người nên hình thành lược đồ hình ảnh khác nhau, con người đã tiến hành phân loại lược đồ hình ảnh thành 28 loại, trong đó thường gặp nhất là “lược đồ vật chứa”, “lược đồ đường dẫn”, “lược đồ liên kết”, “lược đồ bộ phận - toàn thể”, “lược đồ trung tâm - cạnh”, “lược đồ thăng bằng” [6].

《现代汉语词典》(Từ điển tiếng Hán hiện đại, bản thứ 7) định nghĩa 维 *chuy* (chiều) như sau: “Khái niệm căn bản trong lý luận không gian và hình học. Mỗi nhân tố được tạo thành không gian như dài, rộng, cao được gọi là ba chiều, như đường thẳng thì gọi là một chiều, mặt phẳng thì được gọi là hai chiều, không gian bình thường thì được gọi là ba chiều” [7].

Tác giả Tae-Sik Yang (1984) cho rằng “đường thẳng” của không gian một chiều được tạo thành bởi trục X, “mặt phẳng” của không gian hai chiều được cấu thành bởi trục X và trục Y, “thể tích” của không gian ba chiều là do trục X, Y, Z cấu thành [8]. Lược đồ hình ảnh không gian ba chiều được tác giả Tae-Sik Yang thể hiện như sau:



Hình 1. Lược đồ hình ảnh không gian ba chiều

Nhậm Tiêu (任濤, 2018) đã vận dụng “lược đồ hình ảnh” để miêu tả về không gian ba chiều của 满 *mǎn* (đầy, chát) bằng công thức “满 *mǎn* + N1 + N2” (Đầy/chát + N1 - N2),

trong đó N1 là vật chứa không gian ba chiều có công năng chứa đựng, N2 là vật thể lấp đầy vật chứa, thành phần N (danh từ) thường dùng sự vật để phân chia, trong đó chủ yếu được chia làm hai loại, bao gồm danh từ chỉ “bộ phận cơ thể người”, “nơi chốn” và “địa điểm”. Các loại danh từ này có thể thông qua nào bộ để trừu tượng thành vật chứa hai chiều hoặc vật chứa ba chiều. Con người có thể dùng tính nghiệm thân để nhận biết thế giới, trừu tượng hóa bộ phận cơ thể để nó trở thành bề mặt hoặc vật chứa, đây chính là ẩn dụ không gian. Lược đồ hình ảnh của các chiều không gian được Nhậm Tiêu (任濤, 2018) thể hiện như hình vẽ dưới đây, chiều dài được coi là chỗ chứa của ba chiều, phần màu đen đậm được coi là vật được chứa ở trong. [9]



Hình 2. Lược đồ hình ảnh không gian ba chiều của “满 +N1+X (N2)”

Căn cứ theo lược đồ hình ảnh về không gian ba chiều của Tae-Sik Yang (1984) và Nhậm Tiêu (任濤, 2018), bài viết chia các thành phần N (danh từ) đứng phía sau “满 *mǎn* thành các loại thuộc không gian ba chiều như sau:

一维 *nhất duy* (Loại một chiều) gồm: 分数 *phân số* (điểm số), 数量 *số lượng* (số lượng), 时间 *thời gian* (thời gian).

二维 *nhị duy* (loại hai chiều) gồm: 面 *diên* (mặt), 脸 *liǎn* (mặt), 手 *thủ* (tay), 头 *đầu* (đầu), 床 *sàng* (giường), 纸 *chí* (giấy), 屏幕 *bình mạc* (màn hình), 天 *thiên* (trời), 台 *dài* (đài, bục, bệ), 桌子 *trác tử* (cái bàn), 路 *lộ* (đường), 墙 *tường* (bức tường, tường), 坡 *pha* (độc, sườn dốc), 书 *thư* (sách), 枕头 *châm đầu* (cái gối), 山 *son* (núi), 盘 *bàn* (chậu, khay, đĩa).

三维 *tam duy* (loại ba chiều) bao gồm các từ như: 脑/脑子 *não/não tử* (não, bộ óc), 耳 *nhĩ* (tai), 口/嘴 *khẩu/chiuy* (mồm, miệng), 牙 *xì* (răng), 心 *tâm* (tim), 眼 *nhãn* (mắt), 眼睫毛

nhân khuôn (vành mắt), 怀 *hoài* (ngực), 胸怀 *hung hoài* (lòng dạ), 腹 *phúc* (bụng), 肚/肚子 *đỗ/đỗ tử* (bụng), 车 *xa* (xe), 车厢 *xa xiang* (thùng xe), 候车亭 *hầu xa thất* (phòng chờ tàu xe), 教室 *giáo thất* (giảng đường), 屋/屋子 *ốc, ốc tử* (phòng, buồng), 房间 *phòng gian* (gian phòng), 房子 *phòng tử* (nhà, cái nhà), 院 *viện* (sân), 厕所 *xí sở* (toilet), 宿舍 *túc xá* (ký túc xá), 医院 *y viện* (bệnh viện), 田 *điền* (ruộng), 船 *thuyền* (thuyền, đò, ghe), 楼 *lâu* (lầu, gác), 箱/箱子 *tuang/tuang tử* (hòm, rương), 抽屉 *trieu thể* (ngăn kéo), 架子 *giá tử* (cái giá, cái khung).

二维与三维 *nhị duy dư tam duy* (loại giữa hai chiều và ba chiều): 大街 *đại nhai* (đường phố), 地球 *địa cầu* (trái đất, quả đất), 世界 *thế giới* (thế giới, trái đất), 海 *hải* (biển), 阳台 *dương đài* (sân thượng), 树 *thụ* (cây), 城 *thành* (thành), 村/村子 *thôn/thôn tử* (làng, thôn, xóm), 园子 *viên tử* (vườn), 校园 *hiệu viên* (vườn trường), 电脑 *điện não* (máy tính).

Theo lý luận ẩn dụ tri nhận, “không gian” được coi là “vật chứa”, là cái cụ thể và con người dùng cái cụ thể này để chứa đựng “sự vật”, giữa “vật chứa” và “sự vật” tồn tại mối quan hệ đó chính là “lược đồ hình ảnh”.

2. Phân tích ẩn dụ vật chứa không gian ba chiều của 满 mãn trong tiếng Hán và so sánh với cách biểu đạt tương đương trong tiếng Việt

2.1. Ẩn dụ vật chứa phạm vi không gian một chiều

Trong tiếng Hán, một số N (danh từ) có thể kết hợp với 满 *mãn* để trở thành những cụm từ chỉ phạm vi không gian một chiều, danh từ đứng sau 满 *mãn* thường là những từ biểu thị điểm số, thời gian, số lượng. Ví dụ:

(1) 贺子珍受到毛泽东的赞赏, 高兴得象考了满分的学生。 *Hạ Tử Trân thụ đảo Mao Trạch Đông đích tán thưởng, cao hứng đắc tượng liêu mãn phân đích học sinh* (Hạ Tử Trân nhận được sự khen ngợi của Mao Trạch Đông, vui như học sinh thi đạt điểm tối đa) (吴振东《山帅》)

工作满三十年。 *Công tác mãn tam thập niên* (Công tác tròn/đủ 30 năm)

每一间房中都塞满了十个人。 *Mỗi nhất gian phòng trong đô tắc mãn liêu thập cá nhân* (Mỗi phòng đều có thể chứa đủ/đầy mười người).

Từ các ví dụ trên có thể thấy 满 *mãn* trong ví dụ (1) và (2) có thể ánh xạ sang từ chỉ 满分 *mãn phân* (điểm tối đa), 满三十年 *mãn tam thập niên* (tròn 30 năm), 满了三十个人 *mãn liêu tam thập cá nhân* (đủ/đầy 30 người), trong đó 满分 *mãn phân* (điểm tối đa) là đoán ngữ biểu thị điểm số, nhân mạnh đạt được ranh giới cao nhất của thành tích trong học tập, 工作满三十年 *công tác mãn tam thập niên* (công tác tròn 30 năm) là đoán ngữ số lượng biểu thị thời gian, không gian một chiều điển hình, để nhân mạnh khoảng thời gian và có nghĩa tương đương với tiếng Việt là “tròn, đủ, đầy”. Tuy nhiên khi dùng để nói về điểm số thì cách nói của tiếng Việt còn dùng cách biểu đạt khác chỉ “tối đa, tuyệt đối” để biểu thị ranh giới cao nhất của điểm số. Ở ví dụ số (3) 每一间房中都塞满了十个人 *mỗi nhất gian phòng trong đô tắc mãn liêu thập cá nhân* (mỗi phòng đều có thể chứa đầy 10 người), là đoán ngữ biểu thị số lượng đủ cho một diện tích nhất định và có nghĩa tương đương với tiếng Việt là “đầy, chật, kín”, đây được coi là cách nói khoa trương trong tiếng Hán và tiếng Việt, bởi khi căn phòng chật kín, không còn một khoảng trống nào mới được coi là “đầy”, nhưng thường thì khi căn phòng chứa **đựng** người thì trong phòng không thể nào chật kín mà vẫn còn khoảng trống để người trong phòng có thể đi lại, di chuyển.

2.2. Ẩn dụ vật chứa phạm vi không gian hai chiều

Khi N (danh từ) đứng sau 满 *mãn* trong tiếng Hán được coi là “ẩn dụ vật chứa” không gian hai chiều, thì vật chứa ở đây thường là những từ có bề mặt như “mặt giấy”, “mặt bàn”, “mặt người”, “thân thể”, tương đương với tiếng Việt là “cá, khắp, đầy”, ví dụ:

(4) 这篇文章长得足够排满两页版面。 *Giả thiên văn chương trường đắc túc cấu bài mãn lượng điệp diện* (Bài văn này đủ dài để dàn cả/đầy 2 trang giấy)

(5) 满桌的蟑螂就无影无踪了。 *Mãn trác đích*

chương lương tưu vô ảnh vô tung liễu (Gián khắp/dây bàn đã biến mất không dấu vết) (张世钟《大双和小双》).

Trong các ví dụ trên thì danh từ phía sau 满 *mãn* như 页 *diệp* (trang giấy), 桌 *trác* (cái bàn) là những từ thuộc loại có bề mặt, và các loại có bề mặt như vậy được coi là không gian hai chiều, bởi “trang giấy”, “mặt bàn” về thực tế không được coi là vật để “chứa đựng”, nhưng qua góc độ ẩn dụ tri nhận thì “giấy” vẫn có thể viết được “chữ” lên trên, “bàn” vẫn có thể đặt “thịt cá” trên mặt bàn, chính vì vậy con người đã liên tưởng để mang miền nguồn cụ thể là “mặt giấy”, “mặt bàn”, ánh xạ sang miền đích và coi “mặt giấy”, “mặt bàn”, là “vật chứa”. có thể chứa đựng “chữ” và “cá thịt”.

Bộ phận cơ thể người cũng được coi là không gian hai chiều, nhưng không gian này chỉ dùng cho những bộ phận cơ thể có bề mặt, có thể nhìn rõ như 脸 *liêm* (mặt), 身 *thân* (thân thể, thân), 手 *thủ* (tay), 头 *đầu* (đầu), lúc này 满 *mãn* có nghĩa tương đương tiếng Việt là “cả, khắp, đầy” ví dụ: 满身冷汗 *mãn thân lãnh hãn* (mồ hôi đầy/khắp người), 满面笑容 *mãn diện tiêu dung* (mặt đầy vui tươi), 满脸汗水尘上: *mãn liêm hãn thủy trảm thổ* (mặt đầy mồ hôi bụi đất), 满手鲜血 *mãn thủ tiên huyết* (tay nhuộm đầy máu). Trong các ví dụ trên có thể thấy “thân thể có thể chứa mồ hôi”, “mặt có thể chứa đựng niềm vui”, “mặt có thể chứa mồ hôi bụi đất”, “tay có thể chứa máu”, nhưng “mồ hôi”, “niềm vui”, “bụi đất”, “máu” đều có thể nhìn rất rõ, lưu lại trên bề mặt, vì thế mà được quy thành loại không gian hai chiều, tương đương với nghĩa trong tiếng Việt là “cả, khắp, đầy”, nghĩa này cũng mang ngữ khí khoa trương.

2.3. Ẩn dụ vật chứa phạm vi không gian ba chiều

Khi N (danh từ) đứng sau 满 *mãn* trong tiếng Hán được coi là từ chỉ không gian ba chiều, có nghĩa tương đương với tiếng Việt là “đầy, chật”, có đặc trưng “vật chứa” điển hình, nhưng vị trí không gian không xác định, nó có thể là tham chiếu trong phạm vi một góc hoặc

có thể là toàn bộ phạm vi không gian, có thể chia không gian ba chiều của những từ đứng sau 满 *mãn* và “đầy, chật” thành nhóm từ chỉ “không gian kín” (nghĩa là không có kẽ hở, đóng kín hoàn toàn) và nhóm từ chỉ “không gian nửa kín” (nghĩa là vẫn có thể nhìn thấy một nửa sự vật trong đó).

2.3.1. Ẩn dụ vật chứa “không gian kín”

Khi N (danh từ) hoặc cụm danh từ đứng sau 满 *mãn* và “đầy, chật” thường là những từ biểu thị vật chứa, có nắp đóng, ví dụ 箱 *tương* (hòm), 盒子 *hạp tử* (hộp), 抽屉 *trừu thê* (ngăn kéo), 冰箱 *băng tương* (tủ lạnh)..., những loại như vậy được coi là không gian kín ba chiều, ví dụ: 满箱书 *mãn tương thư* (sách đầy hòm), 满盒子的钱 *mãn hạp tử tiền* (tiền đầy hộp), 满抽屉信 *mãn trừu thê tín* (ngăn kéo đầy thư), 满冰箱肉 *mãn băng tương nhục* (thịt đầy tủ lạnh). Có thể thấy 箱 *tương* (hòm, thùng), 盒子 *hạp tử* (hộp), 抽屉 *trừu thê* (ngăn kéo) là không gian lập thể có thể chứa đựng vật thể và được coi là phạm vi không gian kín, khi đóng lại thì sẽ không thể nhìn thấy đồ vật bên trong, vì những không gian này có nắp hoặc có cửa, có thể mở ra và đóng lại khi cần. Đa phần những loại này đều là những vật chứa thường thấy trong cuộc sống, con người có thể sử dụng và sờ mó, phạm vi tương đối hẹp, cách tri nhận và ngữ nghĩa giữa tiếng Hán và tiếng Việt ở nhóm ẩn dụ này là hoàn toàn giống nhau, đều mang nghĩa là “đầy, chật”.

Ngoài ra bộ phận cơ thể người như 肚子 *đỗ tử* (bụng), 胸 *hung* (ngực), 心 *tâm* (tim), 腹 *phúc* (lông, bụng) cũng được coi là “không gian kín ba chiều”, ví dụ: 满肚子的恶毒心思 *mãn đỗ tử đích ứa độc tâm tư* (bụng đầy tâm địa độc ác), 满胸孤苦怨愤 *mãn hung cô khổ oán hận* (lông đầy oán hận), 满心欢喜 *mãn tâm hoan hỉ* (lông đầy yêu mến), những loại từ này được coi là “không gian kín” bởi nó không thể nhìn được bên trong.

2.3.2. Ẩn dụ vật chứa “không gian nửa kín”

Những N (danh từ) thuộc không gian nửa

kín thường là chi phạm vi không gian lớn như 岛 *đảo* (đảo, hòn đảo), 海 *hải* (biển), 池塘 *trì đường* (ao, đầm), 湖 *hồ* (*hồ, hồ nước*), 河 *hà* (sông, sông ngòi), 池 *trì* (*ao, hồ, bồn, bể*)..., thông qua sự trừ tượng hóa khiến những loại từ này cũng có đặc trưng của “vật chứa”, được gọi là những từ chỉ “không gian nửa kín”. Theo cách phân loại loại của Nhậm Tiều (任潇, 2018) thì nhóm danh từ này thuộc ẩn dụ vật chứa “giữa hai chiều và ba chiều”, nhưng lại nằm trong nhóm danh từ thuộc “không gian nửa kín”, vì vậy trong bài viết này, tác giả đưa nhóm danh từ này vào cùng với nhóm ẩn dụ vật chứa phạm vi không gian ba chiều để phân tích. Ví dụ:

(6) 使原来荒凉的小岛变成了树木葱茏、鲜花满岛的海上乐园。 *Sứ nguyên lai hoang lương đích tiểu đảo biến thành liễu thụ mộc song long, tiên hoa mãn đảo đích hải thượng lạc viên* (Khiến hòn đảo vốn hoang vắng trở thành một hòn đảo thiên đường với đầy cây và hoa. (《现代汉语语料库检索》)

(7) 满池清水 *mãn trì thanh thủy* (Nước đầy bể).

Từ ví dụ trên có thể thấy “đảo có thể chứa đựng cây và hoa”, “ao, hồ có thể chứa nước”, vật chứa ở đây có phạm vi không gian lớn và là từ chỉ thế giới tự nhiên hoặc địa điểm.

Ngoài ra những từ chỉ bộ phận cơ thể người như 口 *khẩu* (mồm, miệng), 眼 *nhãn* (mắt) lại được coi là “không gian nửa kín”, ví dụ 满口胡言 *mãn khẩu hồ ngôn* (miệng toàn nói linh tinh), 眼眶满眼泪 *nhãn khuông mãn nhãn lệ* (mắt ngấn đầy lệ), trong đó 口 *khẩu* (mồm, miệng) và 眼 *nhãn* (mắt) được coi là “không gian nửa kín” bởi 口 *khẩu* (mồm, miệng) có thể chứa ngôn ngữ, khi mở miệng thì lời nói bay ra, có thể nhìn thấy khoang miệng và nghe thấy lời nói đó; 眼 *nhãn* (mắt) được coi “không gian nửa kín” bởi khi con người khóc thì nước mắt từ trong hốc mắt rơi ra, vì vậy mắt có thể chứa đựng nước mắt, khi ngủ mắt lại được nhắm lại và khi thức dậy mắt lại được mở ra nên vì vậy 眼 *nhãn* (mắt) được coi là “không gian nửa kín”.

Từ góc độ tri nhận con người đã trừ tượng 岛 *đảo* (đảo, hòn đảo), 海 *hải* (biển), 池塘 *trì đường* (ao, đầm), 湖 *hồ* (*hồ, hồ nước*), 河 *hà* (sông, sông ngòi), 池 *trì* (*ao, hồ, bồn, bể*), 口 *khẩu* (mồm, miệng) và 眼 *nhãn* (mắt) xem nó như “vật chứa”, nhưng “vật chứa” thuộc loại “không gian nửa kín” không bị hoàn toàn đóng như 箱 *tương* (hòm, thùng), 盒子 *hạp tử* (hộp), 抽屉 *trừu thế* (ngăn kéo) mà những không gian này thường là nửa kín nửa hở, có chỗ lồi chỗ lõm, con người có thể nhìn và bao quát, có thể chứa đựng sự vật.

Ungerer và Schmid (1996) cho rằng “lược đồ hình ảnh là cấu trúc nhận thức đơn giản và cơ bản, được bắt nguồn từ trải nghiệm tương tác trong cuộc sống hàng ngày của con người với thế giới” [10]. Thế giới bên ngoài được chúng ta coi là “vật chứa” không chỉ bao gồm những vật thực thể không gian ba chiều mà bao gồm cả ranh giới tự nhiên như 池塘 *trì đường* (ao, đầm), 池 *trì* (*ao, hồ, bồn, bể*), 湖 *hồ* (*hồ, hồ nước*), 河 *hà* (sông, sông ngòi), 海 *hải* (biển) và cả những gì con người cảm nhận được. Nói tóm lại không gian vật lý có “ranh giới” hoặc là những không gian được trưng tượng ra có ranh giới đều là “vật chứa”, khi chúng ta mang khái niệm vật chứa này ánh xạ sang các lĩnh vực trừ tượng sẽ hình thành các loại “ẩn dụ vật chứa”.

3. Đặc điểm ẩn dụ vật chứa không gian ba chiều của từ “满” mãn trong tiếng Hán và từ ngữ tương đương trong tiếng Việt

Từ phân tích ở trên có thể thấy, tiếng Hán và tiếng Việt có sự tương đồng về quy luật ánh xạ và có những đặc điểm sau:

3.1. Biểu thị ngữ khí “khoa trương”

Theo khảo sát, chúng tôi phát hiện, cách biểu đạt liên quan đến 满 *mãn* trong tiếng Hán và cách biểu đạt tương đương với nghĩa “toàn bộ, cả, khắp, đầy, chật, toàn” trong tiếng Việt, thường là cảm nhận chủ quan của con người, ví dụ: 满桌的蟑螂就无影无踪 *mãn trác đích chươg lương tựu vô ảnh vô tung liễu* (gián

khắp bàn đã biến mất không dấu vết), chỉ cần trên bàn có một vài con gián thì cũng có thể nói “bàn đầy gián”: 满地煤屑碎铁 *mãn địa môi tiết toái thiết* (bụi than khắp mặt đất), chỉ cần trên mặt đất có bụi than thì người nói cũng có thể khoa trương nói thành “bụi than khắp mặt đất”. Có thể thấy khi dùng từ 满 *mãn* và “toàn bộ, cả, khắp, hoàn toàn, đầy, chập, toàn” hầu hết các câu đều mang ngữ khí khoa trương, khuếch đại lên chứ thật sự không phải như vậy; 满城都是她的眼线 *mãn thành đô thị tha địch nhân tuyến* (khắp thành đều là tai mắt của cô ta), ở đây 满 *mãn* và “khắp” biểu thị số lượng nhiều nhưng nếu nói “khắp thành đều là tai mắt của cô ta” có nghĩa là tất cả thành không trừ một ai, nhưng không có nghĩa là cô ấy quen biết tất cả người trong thành, mà đây chỉ là cách nói khoa trương, ý chỉ cô ta có nhiều tai mắt trong thành.

Trừ Trạch Tường (储泽祥, 1997) từng nói về tính “khoa trương” như sau: “满 *mãn* - NP + (的) - X” biểu thị số lượng, có thể là toàn bộ số lượng, cũng có thể là một bộ phận của số lượng, nói tóm lại là lời nói đạt đến cực điểm [11], thực tế thì X phía sau 满 *mãn* và cách nói tương đương “toàn bộ, cả, khắp, đầy, chập, toàn” trong tiếng Việt, biểu thị số lượng chỉ là chủ quan, ví dụ 满肚子的恶毒心思 *mãn đở từ địch tư độc tâm tư* (bụng đầy tâm địa độc ác), ở đây 肚 *đở từ* (bụng) là bộ phận cơ thể con người, vốn không thể chứa suy nghĩ và cũng không thể cân đo đong đếm số lượng của 恶毒心思 *ác độc tâm tư* (tâm địa độc ác) là bao nhiêu, vì vậy cách biểu đạt này chỉ là cách nói khoa trương. Tương tự trong câu 锅里装满了汤 *oa lý trung mãn liễu thang* (trong nồi đựng đầy canh), về mặt lý luận thì thể khí và chất lỏng không thể đạt được độ ngập tràn, bởi “canh” là chất lỏng, “nồi” là vật chứa, nếu như chất lỏng đạt đến giới hạn của vật chứa là “tràn đầy” thì nồi phải đầy ắp không thể chứa thêm được giọt canh nào mới gọi là đầy, nhưng bình thường không có ai nấu canh để đầy tràn như vậy, vì vậy câu này mang ngữ khí khoa trương. Trong câu 空气里溢满了花香 *không khí lí dật mãn liễu hoa hương* (không khí tràn đầy hương thơm) cũng có hiện tượng tương tự, ở đây 花

香 *hương* (hương thơm) là chất khí, nhưng 空气 *không khí* (không khí) là thể loãng và có thể khuếch tán không giới hạn, vì vậy 溢满 *dật mãn* “tràn đầy” cũng mang ngữ khí khoa trương.

3.2. Mang tính “trừu tượng”

Khi 满 *mãn* mang nghĩa “đầy đủ, dư dật, đạt đến mức độ cực điểm của dung lượng”, thì 满 *mãn* (đầy, chập) biểu thị phạm vi, nhưng phạm vi mang tính “trừu tượng”, ví dụ: 满室的春光满庭 *mãn thất địch xuân quang ý nị* (căn phòng tràn đầy mùa xuân), 室 *thất* (căn phòng) là để ở, nhưng ở đây lại có thể chứa đựng 春光 *xuân quang* (mùa xuân, cảnh xuân), ở đây không phải mùa xuân ở trong phòng mà mang hàm ý căn phòng rất đẹp, ấm áp, mang cho người khác cảm giác thoải mái, dễ chịu; 满肚子坏水 *mãn đở từ hoại thủy* (bụng đầy nước bẩn), 肚 *đở từ* (bụng) là bộ phận cơ thể người, nhưng lại chứa đựng 坏水 *hoại thủy* (nước bẩn), thực chất không phải ý nói bụng chứa nước bẩn mà nó mang nghĩa trừu tượng, ý chỉ một người nào đó xấu tính, không tốt; 在她的行囊中装满了父母的期待 *taị tha địch hành nang trung trung mãn liễu phụ mẫu đích kỳ phán* (trong hành lý của cô ấy chứa đầy sự mong chờ của cha mẹ). Có thể thấy 行囊 *hành nang* (hành lý) là túi để đựng đồ, còn 期盼 *kỳ phán* (mong chờ) là chỉ sự trông mong, hy vọng, mang tính trừu tượng, không phải là một vật cụ thể, vì vậy 行囊 *hành nang* (hành lý) không thể chứa được đầy 期盼 *kỳ phán* (mong chờ).

Có thể thấy trong tiếng Hán và tiếng Việt khi 满 *mãn* và từ ngữ tương đương trong tiếng Việt biểu thị “toàn bộ, cả, khắp, đầy, chập, toàn” kết hợp với các thành phần N (vật chứa) và X (vật thể lấp đầy vật chứa), thì thành phần X (vật thể lấp đầy vật chứa) chính là thành phần thể hiện ngữ khí khoa trương hoặc mang ngữ nghĩa trừu tượng, điều này khiến cho câu văn trở nên vô cùng lý thú, trong ngôn ngữ học tri nhận coi đó là một loại ẩn dụ, một hiện tượng của ngôn ngữ mà các nhà nghiên cứu cần phải đi sâu nghiên cứu và giải thích được các vấn đề liên quan. → Xem tiếp trang 32